

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/DS-ST;
Ngày: 15/3/2023.
V/v tranh chấp “Hợp đồng
vay tài sản”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Cao Thị Thu Thủy**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Lê Văn Kiệt**.

2/ Bà **Bùi Thị Thu Nhi**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Kiều**, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tham gia phiên tòa: Bà **Ngô Thị Cẩm Thuý** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 406/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXX-ST ngày 22/02/2023 các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà **Phạm Thị Bạch T** – sinh năm 1964.

Đại chỉ: Số 846/2 Võ Văn Kiệt, Phường M, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh.

*** Bị đơn:** Bà **Đỗ Thị B** – sinh năm 1948.

Địa chỉ: Số 02 Khu phố 2, Phường L, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Bạch T trình bày: Do quen biết qua kinh doanh nên từ năm 2017-2020, bà có cho bà Đỗ Thị B vay nhiều lần tiền và tham gia một dây hụi vào năm 2017 (hụi tuần 500.000 đồng/tuần, gồm 20 hụi viên, bà B tham gia một phần). Tính đến ngày 01/04/2020, bà và bà B tổng kết nợ vay và nợ hụi, theo đó bà B còn nợ lại bà tổng số tiền là 414.000.000 đồng. Hai Bn thoả thuận lại, bà B vay lại của bà 414 triệu đồng, lãi suất thoả thuận miệng là 1%/tháng, thời hạn vay tiền thoả thuận miệng là 02 năm. Bà B có viết biên nhận và ký tên vào biên nhận cho bà. Để đảm bảo cho số tiền vay trên, bà B có đưa bản chính giấy chứng nhận nhà và đất tại Phường 10, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang cho bà giữ để làm tin. Từ khi vay

tiền đến nay, bà B không trả vốn và ⁻²⁻đóng lãi cho bà. Khoảng đầu năm 2021, bà B có gặp bà để mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở để điều chỉnh lại diện tích, bà B nói với bà làm lại giấy tờ xong sẽ thế chấp ngân hàng vay tiền trả nợ cho bà. Nhưng từ khi nhận lại giấy chứng nhận nhà đất, bà B không trả tiền và không còn liên lạc với bà.

Nay bà yêu cầu bà B trả cho bà số tiền vốn vay là 414.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/4/2020 đến nay, tạm tính đến ngày khởi kiện là 414.000.000 đồng x 32 tháng x 1%/tháng = 132.480.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 546.480.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đỗ Thị B trình bày: Bà và bà T là chỗ thân tình, quen biết. Khoảng giữa năm 2020, bà có vay của bà T số tiền 150.000.000 đồng, hai Bn không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Khi vay tiền, bà không có viết biên nhận cho bà T, bà T chỉ viết vào sổ tay theo dõi của bà T. Số tiền 150.000.000 đồng này, bà đứng ra vay dùm bạn của bà. Đến năm 2021, bạn bà mất nên bà phải đứng ra trả toàn bộ số tiền này cho bà T. Do không có khả năng chi trả một lần nên trong năm 2021, bà buôn bán được bao nhiêu tiền thì trả dần cho bà T, bà đưa tiền mặt cho bà T, bà T ghi trực tiếp vào sổ theo dõi, tổng số tiền bà trả cho bà T bao nhiêu thì bà không nhớ. Đồng thời cũng trong năm 2021, bà có vay thêm nhiều lần tiền của bà T, mỗi lần cũng vài triệu đồng, các lần vay thêm đều không có viết biên nhận. Từ năm 2020-2021, bà vay tổng cộng của bà T là 180 triệu đồng, không thỏa thuận lãi suất, không nói thời hạn vay, khi nào có tiền bà sẽ trả dần cho bà T.

Năm 2022, bà T đã nhiều lần tìm gặp bà để yêu cầu bà trả nợ nhưng do chưa có điều kiện nên bà chưa trả. Khoảng trước tết năm 2022, bà T đi cùng 04 người xã hội đen đến nhà bà khoảng 10 tối, bà T cùng 04 người đó đe dọa và uy hiếp bà viết Biên nhận đề ngày 01/4/2020 với số nợ là 414.000.000 đồng. Biên nhận nợ đề ngày 01/4/2020, do bà viết và ký tên khi bị bà T và những người đi cùng bà T đe dọa, ép buộc. Bà xác định chữ viết mặt sau biên nhận ngày 01/4/2020, không phải chữ viết của bà. Sự việc bà T và 04 người xã hội đen ép buộc bà viết và ký tên vào biên nhận với số tiền 414.000.000 đồng, sau khi nhóm bà T ra về thì bà không có trình báo với chính quyền địa phương.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà T bà đồng ý trả cho bà T 180 triệu đồng nhưng xin trả dần, mỗi tháng trả bà T 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ, đồng thời nhà bà nằm trong diện giải tỏa, khi nào nhà nước đền bù, bà sẽ trả dứt điểm cho bà T một lần số tiền còn lại.

* Tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà B trả số tiền vốn là 414.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật, bà T không yêu cầu bà B trả tiền lãi; bà B chỉ đồng ý trả cho bà T 180.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa. Về nội dung xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN: - 3 -

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự.

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà T yêu cầu bà B trả cho bà T số tiền vay vào năm 2020. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà B đang cư trú số 02 Khu phố 2, Phường 10, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang nên Tòa án nhân dân thành phố Q có thẩm quyền giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà B trả số tiền vốn là 414.000.000 đồng, bà T không yêu cầu bà B trả tiền lãi. Xét thấy tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, Tòa xét thấy:

Căn cứ vào Biên nhận nợ đề ngày 01/4/2020 do nguyên đơn cung cấp và lời thời nhận của bà B có đủ cơ sở xác định ngày 01/4/2020 bà B có vay của bà T số tiền là 414.000.000 đồng.

Về lãi suất: Tại phiên tòa, bà T và bà B không có tranh chấp về số tiền lãi nên Tòa án không xem xét.

Về thời hạn vay tiền: Theo bà T trình bày thì hai Bn thoả thuận miệng thời hạn vay là hai năm kể từ ngày 01/4/2020, khi đến hạn trả nợ bà T đã nhiều lần đến gặp bà B để yêu cầu trả tiền nhưng bà B không thực hiện. Theo bà B trình bày thì khi vay tiền hai Bn không thoả thuận thời hạn vay tiền; năm 2022, bà T đã nhiều lần yêu cầu bà B trả tiền vay nhưng bà B chưa trả cho bà T do khó khăn về kinh tế. Xét thấy, mặc dù trong Biên nhận ngày 01/4/2020 hai Bn đều không đề cập đến thời hạn vay tiền nhưng tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà B đã thừa nhận năm 2022 bà T đã nhiều lần yêu cầu bà B trả tiền nhưng do khó khăn nên bà B chưa trả. Do đó lời trình bày của bà T là có cơ sở nên Tòa án xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà B là hợp đồng vay có kỳ hạn là 02 năm như bà T trình bày.

Bà B vay tiền của bà T, khi đến hạn không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Bn vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà T là có cơ sở nên Tòa án chấp nhận.

[5] Về thời hạn trả tiền: Bà B yêu cầu được trả dần, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ như bà B trình bày. Xét thấy việc bà B yêu cầu được trả dần số tiền trên sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T, đồng thời bà T cũng không đồng ý nên Tòa án không chấp nhận yêu cầu trả dần của bà B.

[6] Đối với lời trình bày của bà B, Tòa xét thấy: Bà B cho rằng chỉ vay của bà T tổng cộng 180.000.000 đồng, khoảng đầu năm 2023 bà T đi cùng 04 người

đàn ông đến nhà bà B để ép buộc và ⁻⁴⁻ đe dọa bà B viết Biên nhận đề ngày 01/4/2020 với số tiền vay là 414.000.000 đồng. Tuy nhiên lời trình bày của bà B, bà T không thừa nhận, đồng thời bà B cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên lời trình bày của bà B không có cơ sở để Toà án xem xét.

[7] Về án phí:

Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Bà B có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí do bà B là người cao tuổi. Do đó căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Toà án miễn nộp tiền án phí cho bà B.

Hoàn tạm ứng án phí cho bà T.

[8] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q phù hợp với những nhận định trên nên Toà án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 147 và khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 463, 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Bạch T.

Buộc bà Đỗ Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Bạch T số tiền vốn là 414.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

Bà Đỗ Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Phạm Thị Bạch T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.929.600 đồng (Mười hai triệu chín trăm hai mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0023215 ngày 26/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng Bn phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo^{- 5 -} quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn (8b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thị Thu Thủy